

Bản án số: 200/2019/DS-PT
Ngày 14 - 11- 2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;

Ông Ngô Tư Học.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Ngọc Hưng, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất ” do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:10253/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959;
1. Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm 1960;

Cùng trú tại: Xóm 4, huyện Y, tỉnh H. Có mặt bà A, ông A1 tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt khi tuyên án.

***Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn B1;
2. Ông Nguyễn Văn B2;
3. Ông Nguyễn Văn B3;
4. Ông Nguyễn Văn B4;
5. Ông Nguyễn Văn B5;
6. Ông Nguyễn Văn B6;
7. Ông Hồ Sỹ B7;
8. Ông Nguyễn Văn C8;
9. Ông Nguyễn Văn C9;

10. Ông Nguyễn Văn C10;
11. Ông Nguyễn Văn C11;
12. Ông Nguyễn Văn C12;
13. Ông Đào Văn C13;
14. Ông Nguyễn Văn C14;
15. Ông Nguyễn Văn C15;
16. Ông Nguyễn Văn C16;
17. Ông Nguyễn Văn C17;
18. Ông Nguyễn Văn C18;
19. Ông Nguyễn Văn C19.

Đều có địa chỉ: Xóm 4, xã Hoà Hải, huyện Y, tỉnh H.

Người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn theo văn bản ngày 08/11/2019 là ông Ông Nguyễn Văn C12 và ông Nguyễn Văn B6. Có mặt người đại diện tại phiên tòa phúc thẩm

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh H.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn V, Phó chủ tịch UBND huyện Y. Vắng mặt, có đơn ngày 06/11/2019 đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Hạt kiểm lâm huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện đề ngày 26/11/2014, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của nguyên đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A có nội dung:

Ngày 04/3/1998, ông, bà làm đơn xin giao 40ha đất lâm nghiệp tại Động Đập (giáp KĐ đến khe BC), đơn đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Xđồng ý ký tên đóng dấu. Ngày 22/4/1998, Ủy ban nhân dân huyện Y (sau đây viết tắt là UBND) ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc giao rừng, giao đất trồng rừng để bảo vệ sản xuất kinh doanh lâm nghiệp cho ông, bà với diện tích 19ha tại lô VI và VII tiểu khu 193, có ranh giới cụ thể: Đông giáp dân, mòng nước; Tây giáp đập, KĐ ; Bắc giáp rừng dân cư; Nam giáp khe BC.

Ngày 23/4/1998, đại diện UBND huyện Y và UBND xã Xđã có mặt trên thực địa để tổ chức thực hiện Quyết định số 91/QĐ-UBND, có bên giao rừng và bên nhận rừng. Bên giao đã tiến hành khảo sát trên thực địa, đóng mốc ranh giới, cắm bảng tại hiện trường, lập biên bản giao đất lâm nghiệp về diện tích bên giao không đo lại mà chỉ bàn giao theo diện tích được ghi trong quyết định là 19ha, loại đất trồng đồi núi trọc; kèm theo bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã Xvà đại diện bên giao đất đã bàn giao biên bản, bản đồ giao đất xã Hoà Hải. Sau khi cắm mốc ranh giới bàn giao xong bản đồ với tỷ lệ 1:10000 và chỉ dẫn rất cụ thể trên bản đồ cho gia đình ông, bà.

Sau khi được giao đất, gia đình ông bà đã tổ chức thực hiện ngay theo phương án, ranh giới được bàn giao ngày 02/5/1998. UBND xã tổ chức kiểm tra trên thực địa, gia đình ông bà đã tiến hành phát theo dọc đường G theo đúng mốc ranh giới được giao; đã trồng và bảo vệ 2ha, ông Nguyễn Hồng Phong ký xác nhận vào đơn xin cấp đất đề nghị UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ lâm nghiệp chính thức cho gia đình ông, bà. Từ năm 1998 đến năm 2006 gia đình trồng được khoảng 12ha, nhưng trong quá trình thực hiện phương án trồng rừng năm 2000 chính quyền xã X công nhiên lấy đất và cây cối ông bà đã trồng chia cho 07 hộ đầu tiên với diện tích 6,8ha (diện tích này do tổ công tác UBND tỉnh trực tiếp đo từng hộ) gồm: Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn B3, Nguyễn Văn B4, Nguyễn Văn B5, Nguyễn Văn B6, Nguyễn Văn C8, 7 hộ chiếm dụng hết. Ông, bà đã làm đơn tố cáo khiếu nại đến UBND huyện Y, UBND huyện đã chỉ đạo nhưng các hộ không chấp hành.

Ngày 29/11/2004, Phòng Tài Nguyên và môi trường và Trưởng đoàn công tác của huyện đã trực tiếp kiểm tra xác minh, ký vào đơn của ông ngày 29/11/2004 gửi UBND xã X chỉ đạo và khẳng định Quyết định 91/QĐ-UBND vẫn còn hiệu lực pháp luật, những hộ dân chưa được UBND huyện giao đất mà sử dụng lấn chiếm trên diện tích đã được giao cho gia đình ông bà là trái phép. Tuy nhiên, chính quyền xã X không thực hiện chỉ đạo mà sau đó còn tổ chức tuyên truyền, tuyên bố đất trồng nhà ai thì nhà đó sử dụng (bằng hình thức họp dân phổ biến, công bố trên loa phát thanh). Từ đó, dân đến sử dụng nên phát sinh tranh chấp đất lâm nghiệp và tài sản gắn liền trên đất (là cây keo của gia đình do ông, bà đã trồng), mặc dù ông bà đã thực hiện theo đúng phương án giao đất, sử dụng đất đúng mục đích, bảo vệ tốt 02ha được UBND xã xác nhận.

Ngày 13/11/2006, UBND huyện Y ra Quyết định số 1776/QĐ-UBND thu hồi và bãi bỏ Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện giao đất lâm nghiệp cho gia đình ông, bà với lý do " *Khi giao đất do thiếu kiểm tra dẫn đến giao đất lâm nghiệp trùng lên đất vườn và đất ở của 12 hộ dân đã sử dụng ổn định trước năm 1993*". Ông, bà đã làm đơn tố cáo khiếu nại lên UBND tỉnh và UBND đã ban hành Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 19/11/2007 và bãi bỏ Quyết định số 1776/QĐ-UBND của UBND huyện Y.

Ông Nguyễn Văn A1 và Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn đang chiếm dụng đất, tài sản gắn liền với đất phải trả lại đất tại Tiểu khu 193 xã X, bồi thường thiệt hại tài sản cho ông bà cụ thể như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B1 trả lại 2,6ha đất rừng lấn chiếm tại Lô 6, bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 200.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B2 trả lại 1500 m² tại Lô 6, bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B3 trả lại 01 ha tại Lô 6 Tiểu khu 193 xã X và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 80.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B4 trả lại 1500 m² tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn B5 trả lại 1500m² tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;

- Yêu cầu ông Nguyễn Đăng Hương trả lại 1500m² lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Hồ Sỹ B7 trả lại 1000 m² đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 10.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C16 trả lại 500 m² đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 5.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C8 trả lại 5000 m² đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 40.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C17 trả lại 2000m² lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 20.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C9 trả lại 1500m² lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C10 trả lại 1500m² lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C18 trả lại 1500m² đã lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 15.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C10 và Nguyễn Văn C18 trả lại 5000 m² đã lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại cho Nguyễn đơn 71.900.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C19 trả lại 2500 m² đã lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 45.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C12 trả lại 2500 m² đã lấn chiếm tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 45.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C15 trả lại 1,5 ha đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 120.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C14 trả lại 4000 m² đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 30.000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Nguyễn Văn C11 trả lại 1 ha đã lấn chiếm tại Lô 6 và bồi thường thiệt hại về cây là 80,000.000 đồng;
- Yêu cầu ông Đào Văn C13 trả lại 5000 m² đã lấn chiếm tại Lô 6 và 5000 m² tại Lô 7 và bồi thường thiệt hại về cây gỗ Keo là 80.000.000 đồng.

2. Các bị đơn đều có ý kiến:

+ 12 hộ đã sử dụng đất ổn định lâu dài từ trước năm 1993, đã được phê duyệt phương án giao đất theo Nghị định 64/CP với diện tích 12.457m² trùng lên diện tích đất lâm nghiệp giao cho hộ ông A1, bà A tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn B1, diện tích đất ở 300m², đất vườn 2.030m², đã được cấp giấy CNQSDĐ;
- Ông Nguyễn Văn B2, diện tích đất ở 300m², đất vườn 780m², đã được cấp giấy CNQSDĐ;
- Ông Hồ Sỹ Kỳ và Phan Văn Đào, diện tích đất ở 600m², đất vườn 900m² đã được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Thái Khắc Sỹ, diện tích đất ở 300m², đất vườn 548m², chưa được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Nguyễn Văn B3, diện tích đất ở 300m², đất vườn 686m², đã được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Nguyễn Văn B5, diện tích đất ở 300m², đất vườn 980m², đã được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Hồ Đăng Hộ, diện tích đất ở 300m², đất vườn 1.050m², chưa được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Nguyễn Văn C16, diện tích đất ở 300m², đất vườn 500m², đã được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Nguyễn Văn C8, diện tích đất ở 300m², đất vườn 527m², chưa được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Phan Văn Hồng, diện tích đất ở 300m², đất vườn 388m², chưa được cấp giấy CNQSDĐ;

- Ông Nguyễn Văn A1, diện tích đất ở 300m², đất vườn 468m², chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

+ 07 hộ còn lại có vườn và đất ở liền kề tuy chưa được giao đất lâm nghiệp nhưng đã tiến hành trồng keo, gió trầm trùng lên diện tích đất được giao cho bà A theo Quyết định 91/QĐ-UBND, bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn B1: Năm 2004 trồng 7000 cây keo, mật độ bình quân 2500 cây/ha, tương đương với diện tích 2,8ha;

- Ông Nguyễn Văn B3: Năm 2004 trồng 3200 cây keo, 200 cây gió trầm, mật độ bình quân 2300 cây/ha, tương đương với diện tích 1,4ha;

- Ông Nguyễn Văn B4: Năm 2004 trồng 500 cây keo, mật độ bình quân 2600 cây/ha, tương đương với diện tích 0,19ha;

- Ông Nguyễn Văn B5: Năm 2004 trồng 1000 cây keo, mật độ bình quân 2500 cây/ha, tương đương với diện tích 0,4ha;

- Ông Nguyễn Văn B6: Năm 2004 trồng 800 cây keo, mật độ bình quân 2500 cây/ha, tương đương với diện tích 0,32ha;

- Ông Nguyễn Văn B2: Năm 2004 trồng 2500 cây keo, mật độ bình quân 2500 cây/ha, tương đương với diện tích 1,0ha;

- Ông Nguyễn Văn C8: Năm 2004 trồng 980 cây keo, mật độ bình quân 1400 cây/ha, tương đương với diện tích 0,7ha.

Đối với hộ ông Nguyễn Văn C15 và Đào Văn C13 có trồng rừng nhưng không nằm trong ranh giới được giao cho gia đình bà A.

3. UBND huyện Y trình bày:

Sau khi kiểm tra, rà soát hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A, UBND huyện Y nhận thấy:

- Về nội dung: Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y kèm theo biên bản giao đất lâm nghiệp có ghi ranh giới tứ cận như sau: Đông giáp dân, ruộng nước; Tây giáp đập, KĐ; Bắc giáp ruộng, dân cư; Nam giáp khe BC. Do đó, trên thực tế phía Đông “giáp dân, ruộng nước” sẽ trùng lên đất ở và đất vườn của 12 hộ dân với diện tích 12.457m² (theo sổ địa chính của xã) mà nguồn gốc đất vườn, đất ở này các hộ dân đã sử dụng ổn định từ trước năm 1993, một số hộ đã được cấp giấy CNQSDĐ. Ngoài ra, Quyết định số 91/QĐ-UBND về giao đất lâm nghiệp cho hộ ông A1, bà A còn trùng lên đất vườn chè của một số hộ dân đã sản xuất trước khi UBND huyện cấp đất lâm nghiệp cho gia đình ông A1, bà A, hiện các hộ vẫn đang trực tiếp sử dụng, khai thác; trùng với các nghĩa trang, lăng mộ anh em, họ hàng của một số hộ dân hiện nay đang trông coi, cai quản.

Quá trình giao đất thực địa cán bộ thiếu kiểm tra cụ thể nên đã giao cả phần diện tích vườn, đất ở, đất vườn tro, vườn chè, nghĩa trang của một số hộ dân đã sử dụng từ trước dẫn đến tranh chấp. Vì vậy, UBND huyện Hương Khê đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật và các hồ sơ tài liệu liên quan để giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa ông A1, bà A với 19 bị đơn theo thẩm quyền. UBND huyện Y sẽ phối hợp với UBND xã Xđề ra soát quỹ đất, trên cơ sở nếu còn quỹ đất thì sẽ cấp cho gia đình bà A đủ 19ha như trong Quyết định 91 nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông, bà.

4. UBND xã Xtrình bày thống nhất ý kiến của UBND huyện Y.

5. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ như sau:

5.1. Về đất:

1. Diện tích đất theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y tính từ bạt ta luy trở lên có tổng diện tích là 153.491,4m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp khu dân cư; phía Bắc giáp Đập “KĐ”; phía Tây giáp “KĐ”; phía Nam giáp khe “BC”.

2. Diện tích đất theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y tính từ bờ Kênh -N2 trở lên có tổng diện tích là 200.925,4m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; phía Bắc giáp Đập “KĐ” và đất dân cư; phía Tây giáp “KĐ”; phía Nam giáp khe “BC”.

3. Diện tích đất ông A1 bà A đang sử dụng theo Quyết định số 91/QĐ-tính từ bạt tuy trở lên hiện không có tranh chấp có tổng diện tích 87.399,8m² có tứ cận như sau: Phía đông giáp phần diện tích rừng đang tranh chấp giữa các hộ dân; phía Bắc giáp phần diện tích đang tranh chấp giữa các hộ dân; phía Tây giáp “KĐ”; phía Nam giáp “Khe BC”;

4. Phần diện tích nằm ngoài Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y hiện bà A, ông A1 đang sử dụng nhưng không có tranh chấp, có tổng diện tích 75.612,1 m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đang tranh chấp giữa các hộ dân; phía Bắc giáp “Khe BC”; phía Tây giáp “KĐ”; phía Nam giáp với phần diện tích rừng của hộ dân.

* Ngoài ra theo yêu cầu của bà A thì Hội đồng xem xét thẩm định còn tiến hành xem xét, thẩm định phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn A1 có diện

tích 5875m² nằm liền kề về phía Nam đối với phần diện tích đất Nguyễn đơn đang sử dụng và không có tranh chấp.

5. Phần diện tích đất các hộ dân đang sử dụng không có tranh chấp nằm trong Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Hương Khê tính từ bờ kênh N2 trở lên, có tổng diện tích 35.494 m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp bờ Kênh N2; phía Bắc giáp đất dân cư; phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa các hộ; phía Nam giáp “Khe BC”.

* Phần diện tích đất cụ thể từng hộ dân đang sử dụng nhưng không có sự tranh chấp nằm trong Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Hương Khê tính từ Kênh N2 trở lên, như sau:

- Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn B1 có tổng diện tích là 7.230,4m² có tứ cận: Phía Đông giáp với Kênh N2; phía Bắc giáp với đất ở dân cư và “Đập KĐ”; phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A với ông B1 và ông Nguyễn Hữu Dục; phía Nam giáp với phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B2. Phần diện tích đất của ông B1 đang sử dụng có toàn bộ phần đất tính từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

- Phần diện tích đất ông Nguyễn Văn B2 có tổng diện tích là 3.241,5m² có tứ cận: Phía Đông giáp kênh N2; phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B1; phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông B2 và ông Hồn Phúc Trường; phía Nam giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B3. Phần diện tích đất của ông B2 đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

- Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn B3 có tổng diện tích 3.654,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B2; phía Tây giáp phần diện tích đất đang tranh chấp với giữa bà A với ông B3; phía Nam giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn A1. Phần diện tích đất của ông B3 đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn B4 có tổng diện tích 4.484,9m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; Phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn A1; phía Tây giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn A1 và phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa ông B4 với bà A; phía Nam phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B5. Phần diện tích đất của ông B4 đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn B5 có tổng diện tích là 4.363,9m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; Phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn B4; Phía Tây phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa ông Bình với bà A và phần đất nghĩa trang của các dòng họ Nguyễn Đình, Đình Công, Hồ Sỹ, Trần Sỹ; phía Nam giáp với phần diện tích đất vườn của ông Phan Văn Đào. Phần diện tích đất của ông B5 đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường 71 cũ về phía Tây.

- Phần diện tích đất của ông Phan Viết Đào có tổng diện tích là 3.697,2m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; phía Bắc giáp phần diện tích đất ở ông Nguyễn Văn B5; phía Tây giáp phần diện tích đất nghĩa trang của các dòng họ Đinh Công, Hồ Sỹ, Trâu Sỹ, Nguyễn Đình và phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ Dinh. Phần diện tích đất của ông Đào đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

- Phần diện tích đất của ông Hồ Sỹ Kỳ có tổng diện tích 1.469,6m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp Kênh N2; phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông Phan Viết Đào; Phía Tây giáp phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ Dinh; Phía Nam giáp với “Khe BC” Phần diện tích đất của ông Kỳ đang sử dụng có toàn bộ phần diện tích từ nền nhà trở lên nằm hoàn toàn trên nền đường G cũ về phía Tây.

6. Diện tích đất đang tranh chấp nằm trong Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y tính từ bạt ta luy trở lên, có tổng diện tích 66.091,6m², phần diện tích này chia làm hai được ngăn cách với phần diện tích vườn của ông A1, bà A đang sử dụng. Trong đó, phần thứ nhất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất ở của các hộ dân; phía Bắc giáp phần diện tích đất ở của ông A1, bà A; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng ông A1, bà A đang sử dụng; Phía Nam giáp “Khe BC”. Phần thứ hai có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất ở của các hộ dân; Phía Bắc giáp “Đập KĐ”; Phía Tây giáp “KĐ”; Phía Nam giáp phần diện tích đất rừng và đất ở ông A1, bà A đang sử dụng.

* Cụ thể từng hộ dân như sau:

- Phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ Kỳ có tích là 17.778,5m², có tứ cận là: Phía Đông giáp phần diện tích đất vườn ông Hồ Sỹ Kỳ; Phía Bắc giáp phần diện tích đất nghĩa địa (Phần đất nghĩa địa này có diện tích 3.258m²) và diện tích đất rừng bà A đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn B5, Nguyễn Văn B6; Phía Tây giáp phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với “Khe BC”. Trên phần diện tích này có vết tích của một nền nhà đã cũ, có một vườn tro lâu năm với diện tích là 2.105,8m². Toàn bộ phần diện tích đang tranh chấp này đều nằm phía trên nền đường G cũ về hướng Tây. (Phần diện tích nền nhà và tro trước đây do ông Hồ Sỹ Dinh quản lý, sử dụng).

- Phần diện tích đất nghĩa địa các dòng họ Phạm, Nguyễn Đình, Đinh Công, Hồ Sỹ Tồn, có tổng diện tích là 3.528m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B5 và ông Phan Viết Đào; Phía Bắc và Phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với Nguyễn Văn B5, Nguyễn Văn B6; Phía Nam giáp với phần diện tích Vườn tro và phần diện tích đang tranh chấp giữa giữa bà A với ông Hồ Sỹ Dinh.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B5, Nguyễn Văn B6 có tổng diện tích 4.935,4m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B5; Phía Bắc giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B4; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh

chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ Dinh và phần diện tích đất nghĩa địa các dòng họ Phạm, Nguyễn Đình, Đình Công, Hồ Sỹ, Trần Sỹ.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B4, có tổng diện tích là 3.645,8m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B4; Phía Bắc với phần diện tích vườn bà A; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B5 và Nguyễn Văn B6.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B3 có tổng diện tích là 15.885,8m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích vườn của ông Nguyễn Văn B3 và ông Nguyễn Văn B2; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A, với ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn B1 và phần diện tích đất nghĩa địa của họ Nguyễn Văn, Đặng Văn; Phía Tây giáp và phía Nam giáp với phần diện tích đất rừng bà A và diện tích đất vườn của bà A. Trên phần diện tích này có một vườn tro rộng 1.263,2m².

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B2 có tổng diện tích là 2.640m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B2; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Hữu Dục, Nguyễn Văn Nhung; Phía Tây giáp với phần diện tích đất nghĩa trang dòng họ Nguyễn Văn, Đặng Văn; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B3.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A và ông Nguyễn Hữu Dục có tổng diện tích 561,6m² có tứ cận, như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn ông Nguyễn Văn B1; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông B1; Phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn Nhung, Nguyễn Văn B2.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A và ông Nguyễn Văn Nhung, có tổng diện tích là 734,1 m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Hữu Dục; Phía Bắc và phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Thắng; Phía Nam giáp với phần diện tích đất nghĩa trang dòng họ Nguyễn Văn, Đặng Văn và phần diện tích đất tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B2.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Thắng có tổng diện tích 247,6m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất nghĩa trang dòng họ Nguyễn Văn, Đặng Văn; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn Nhung; Phía Tây và phía Nam Giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B1.

- Phần diện tích đất tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B1 có tổng diện tích là 27.453,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn B1, Phía Bắc giáp với “Đập KĐ” và “KĐ”; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất

đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B3, Nguyễn Hữu Dục, Nguyễn Văn Nhung, Nguyễn Thắng và vùng đất Nghĩa Địa.

- Vùng đất nghĩa trang có tổng diện tích 621,3m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn B2; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn Nhung và ông Nguyễn Thắng; Phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Đặng Plữ Thìn; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Phúc Trường.

7. Phần diện tích đất mà bà A cho rằng bà được cấp theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y, có tổng diện tích 527.432,2m², có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất ở của các hộ dân; Phía Bắc giáp “Đập KĐ”; Phía Tây giáp “KC”; Phía Nam giáp phần diện tích rừng của các hộ dân.

8. Phần diện tích nằm ngoài Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y hiện bà A đang tranh chấp với các hộ dân, có tổng diện tích 292,454m², bao gồm hai phần.

* *Phần thứ nhất có tứ cận như sau:* Phía Đông giáp phần diện tích đất ở dân cư; Phía Bắc giáp “Khe BC”; Phía Tây giáp phần diện tích đất rừng ông A1, bà A đang sử dụng; Phía Nam giáp với phần diện tích đất rừng của hộ dân. Cụ thể từng hộ như sau:

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Đào Lưu có tổng diện tích 24.297,7m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất vườn của ông Đào Lưu; Phía Bắc giáp phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C19; Phía Tây giáp với phần diện tích của đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với đất rừng của hộ dân.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C19, có tổng diện tích là 21.585,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn C19; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C18; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A và ông Đào Lưu.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C18 có tổng diện tích là 13.282,6m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn C18; Phía Bắc giáp phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C10; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C19.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C10 có tổng diện tích là 8.377m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn C10; Phía Bắc giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C17; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C18.

- Phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C17 có tổng diện tích 17.162m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của ông Nguyễn Văn C17; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn C8; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C10. Trên phần diện tích này có hai khuôn viên nghĩa trang của dòng họ Đặng và họ Nguyễn Đăng.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C9 có tổng diện tích là 1421m² được chia làm hai phần: Phần thứ nhất có diện tích là 1.016m² nằm hoàn toàn trong phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C8; Phần thứ hai có diện tích là 405m² có tứ cận: Phía Đông giáp phần diện tích đất ở của ông Nguyễn Văn C9; Phía Bắc giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C17; Phía Tây và phía Nam giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C10. Trên phần diện tích này có hai khuôn viên nghĩa trang của dòng họ Phan và họ Đặng.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C8 có tổng diện tích là 21.574,5m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn C8; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C16; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C17.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C16 có tổng diện tích 4.928,8m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích của đất ở của ông Nguyễn Văn C16 và ông Hồ Sỹ B7; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất vườn ở và đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ B7; Phía Tây giáp phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C16.

- Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Hồ Sỹ B7 có tổng diện tích 5.346,5m² có tứ cận: Phía Đông giáp với phần diện tích đất vườn của Ông Hồ Sỹ B7; Phía Bắc giáp với “Khe BC”; Phía Tây giáp với phần diện tích đất rừng của bà A; Phía Nam giáp với phần diện tích đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C16.

* Phần thứ hai có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với “KĐ”; Phía Bắc giáp với “Đập KĐ”; Phía Tây giáp với “KC”; Phía Nam giáp với phần diện tích đất rừng của hộ dân. Cụ thể từng hộ như sau:

- Phần diện tích đất rừng đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C14 gồm có 02 thửa gồm:

Thửa 1: Có diện tích 40,456 m², phía Đông tiếp giáp KĐ; Phía Nam giáp với nương nước; Phía Tây giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A và hộ ông Đào Văn C13; Phía Bắc tiếp giáp với phần đất rừng của ông Đặng Văn Long (Phần đất của ông Đặng Văn Long có diện tích 71088m² có tứ cận như sau: Phía Đông tiếp giáp với KĐ; Phía Nam tiếp giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn với hộ ông Nguyễn Văn C14; Phía Tây tiếp

giáp với phần diện tích đất của đang tranh chấp giữa Nguyễn đơn với hộ ông Đào Văn C13 và KC; Phía Bắc tiếp giáp với phần đất Nguyễn đơn đang tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn C11 và phần đất Nguyễn đơn đang tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn C14). Liên quan đến phần diện tích ông Đặng Văn Long đang sử dụng thì bà A không có tranh chấp (vì bà A đang cho Đặng Văn Long mượn) nhưng bà cho rằng Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y giao cho bà bao gồm cả phần diện tích này.

Thửa 2: Có diện tích 10677m², có phía Đông tiếp giáp KĐ; Phía Nam giáp với phần diện tích đất bà A đang cho hộ ông Đặng Văn Long sử dụng; Phía Tây giáp với phần diện tích đất bà A đang cho hộ ông Đặng Văn Long sử dụng; Phía Bắc tiếp giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với hộ ông Hoàng Xuân Anh.

Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Đào Văn Tuyên gồm có 02 thửa gồm:

Thửa 1: Có diện tích 12973m², có phía Đông tiếp giáp phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C14 và tiếp giáp với phần diện tích đất bà A đang cho hộ ông Đặng Văn Long sử dụng; Phía Nam giáp với ruộng nước; Phía Tây giáp với đập KC; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất của bà A đang cho hộ ông Đặng Văn Long sử dụng.

Thửa 2: Có diện tích 12997m², có phía Đông và phía Nam tiếp giáp phần với KĐ; Phía Tây tiếp giáp phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với hộ ông Hoàng Xuân Anh; Phía Bắc tiếp giáp với KĐ.

Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Hoàng Xuân Anh, có diện tích 976 8m², phía Đông tiếp giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Đào Văn C13; Phía Nam giáp phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với hộ ông Trần Đình Bình; Phía Tây giáp phần diện tích đất bà A đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn C11; Phía Bắc giáp KĐ.

Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Nguyễn Văn C11 có diện tích 14854m² có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà A với ông Hoàng Xuân Anh; Phía Nam giáp với phần diện tích đất bà A đang cho hộ ông Đặng Văn Long sử dụng; Phía Tây giáp với KC; Phía Bắc giáp với KĐ.

5.2. Về tài sản trên đất:

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn B1: Đất lâm nghiệp: 27.453,5m²; Công trình, vật kiến trúc: lãng mộ họ Nguyễn Văn; 01 lãng mộ họ Đặng Công. Cây cối: Cây keo có đường kính 9-15cm, mật độ bình quân 16 cây/1.00m² trồng trên diện tích: 27.453,5m²; cây chè thực phẩm (dân tự trồng) loại trồng từ 4 năm trở lên: tỉ lệ 1%/2,7ha.

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn B2: Đất lâm nghiệp: 2.640m²; Cây keo có đường kính 1-2cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trồng trên diện tích 2.640m²

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn B3: Đất lâm nghiệp: 15.885,8m²; 54 cây tro loại đã thu hoạch ổn định hàng năm.

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn B4: Đất lâm nghiệp: 3.645,8m². Công trình, vật kiến trúc: 01 lãng mộ họ Nguyễn Văn; 01 lãng mộ họ 01 họ Trần Đình; 01 lãng mộ họ Thái; 16 mộ không rõ họ tên. Cây keo có đường kính 1-2cm, mật độ bình quân 26 cây/100m² trồng trên diện tích 3.645,8m².

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn B5, ông Nguyễn Văn B6: Đất lâm nghiệp: 4.935,4m². 01 lãng mộ họ Phạm Viết; 01 lãng mộ không rõ họ tên; 01 lãng mộ họ Đặng Hữu.

- Trên đất hộ ông Hồ Sỹ Kỳ: Đất lâm nghiệp: 17.778,5m². Công trình, vật kiến trúc 01 lãng mộ họ Phạm Văn: 18 mộ; 01 lãng mộ họ Phan: 11 mộ; 01 lãng mộ họ Nguyễn Đình: 22 mộ; 01 lãng mộ họ Đinh Công: 32 mộ; 01 lãng mộ họ Hồ: 8 mộ; 01 lãng mộ họ Trần Sỹ: 13 mộ; 01 mộ bà Nguyễn Thị Lan. Cây cối: Cây keo có đường kính 6-9cm, mật độ bình quân 9 cây/100m², cây keo có đường kính 9-15cm, mật độ bình quân 9 cây/100m² trồng trên diện tích 17.778,5m²; 17 cây tro/10m dài, tổng chiều dài là 111,06m.

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn C16: Đất lâm nghiệp: 4.928,8m². Công trình, vật kiến trúc: 01 lãng mộ họ Đặng: 04 mộ. Cây cối: 47 cây keo đường kính 9-15cm.

- Trên đất ông Hồ Sỹ B7: Đất lâm nghiệp: 5,346,5m²;

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn C8. Đất lâm nghiệp: 21,574,5m². Cây cối: Cây keo loại mới trồng dưới 1cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trên diện tích 21.574,5m²;

- Trên đất hộ ông Nguyễn Văn C17. Đất lâm nghiệp: 17.162m² Công trình, vật kiến trúc: 01 lãng mộ họ Nguyễn Đăng: 9 mộ; 01 lãng mộ họ Nguyễn Đăng chi môn 1: 49 mộ; 01 lãng mộ họ Phan: 8 mộ; 01 lãng họ Đặng Đình: 26 mộ Cây cối: Cây keo mới trồng loại <1cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trên diện tích 17.162m².

- Hộ ông Nguyễn Văn C9. Đất lâm nghiệp: 1421 m². Cây cối: Cây keo loại mới trồng đường kính dưới 1cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trồng trên diện tích 405m²; cây keo từ 9 -15cm, mật độ trung bình 18 cây/100m² trồng trên diện tích 1.016,0m².

- Hộ ông Nguyễn Văn C10: Đất lâm nghiệp: 8.377m². Cây keo loại mới trồng đường kính dưới 1cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trồng trên diện tích 8.377m² trên diện tích 8.377m².

- Hộ ông Nguyễn Văn C18: Đất lâm nghiệp: 13.282,6m². Cây cối: Cây keo loại mới trồng đường kính dưới 1cm, mật độ bình quân 25 cây/100m² trồng trên diện tích 13.282,6m².

- Hộ ông Nguyễn Văn C12: Đất lâm nghiệp: 24.297,7m². Cây cối: 48 cây keo có đường kính 6-9cm/100m²; trồng trên diện tích 24.297,7m².

- Hộ ông Nguyễn Văn C19. Đất lâm nghiệp: 21.585,5m². Cây cối: 31 cây keo có đường kính 9-15cm; trồng trên diện tích 21.585,5m².

6. Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23/01/2019, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

“Áp dụng khoản 6, 9 Điều 26, Điều 37, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 3, 21 Luật đất đai năm 1993; Điều 100, 101, 162, 164, 166, 169, 170 Luật đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 32/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị A về việc buộc các bị đơn trả lại diện tích đất và bồi thường tài sản trên đất đã chiếm dụng của nguyên đơn theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998.

Hủy Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 về việc giao đất rừng, trồng rừng để bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của UBND ngày 22/4/1998 của UBND huyện Y, tỉnh H cho ông Nguyễn Văn A1.

Tạm giao cho hộ ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất thực tế gia đình đang quản lý, sử dụng, cụ thể: Diện tích đất trồng rừng theo Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 là 87.399,8m²; diện tích đất trồng rừng ngoài Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 là 75.612,1 m².

Tạm giao cho hộ ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn B3, ông Nguyễn Văn B4, ông Nguyễn Văn B5, ông Nguyễn Văn B6, ông Hồ Sỹ B7, ông Nguyễn Văn C16, ông Nguyễn Văn C8, ông Nguyễn Văn C17, ông Nguyễn Văn C9, ông Nguyễn Văn C10, ông Nguyễn Văn C19, ông Nguyễn Văn C18, ông Nguyễn Văn C11, ông Nguyễn Văn C12, ông Đào Văn C13, ông Nguyễn Văn C14, ông Nguyễn Văn C15 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất thực tế đang quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn, bị đơn liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 24.000.000đồng án phí dân sự có giá ngạch; tổng số tiền án phí nguyên đơn phải chịu là 24.300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 20.165.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y theo biên lai số 0000846 ngày 19/8/2015, nguyên đơn còn phải nộp là 4.135.000 đồng”

7. Ngày 24/01/2019, ông Nguyễn Văn A1 và bà Nguyễn Thị A kháng cáo toàn bộ bản án. Đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 06/5/2019, nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng và có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn và đại diện bị đơn đều xác nhận hiện trạng vị trí các phần đất nguyên đơn, bị đơn đang sử dụng theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm là đúng.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn A1 cho rằng đã có Quyết định giao đất số 91, đã được giao đất đóng mốc giới trên thực địa nên đất được giao thuộc quyền sử dụng hợp pháp. Các bị đơn không có bất cứ giấy tờ gì về quyền sử dụng đất, không sử dụng ổn định từ 1993 nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác minh rõ về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của gia đình đã bị chiếm đoạt và xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B6 và Nguyễn Văn C12 đại diện bị đơn trình bày quan điểm: UBND huyện Y giao đất cho ông A1, bà A nhưng không tiến hành giao đất trên thực tế nên chồng lấn vào đất của một số hộ dân, đã được các cấp chính quyền kiểm tra thanh tra kết luận, từ năm 2006 đã hủy quyết định giao đất cho ông Hoài là đúng. Các hộ gia đình bị đơn không chặt phá cây do gia đình ông A1 bà A trồng mà đều do các hộ dân trồng từ trước, có 7 hộ dân từ 2004 là hộ ông B1, ông B2, ông B3, ông B4, ông B5, ông B6, ông C8 có vào trồng rừng trên phần đất sau này kết luận là thuộc Quyết định 91 nhưng khi đó là đất trống, không có cây cối gì của gia đình ông A1 và cho đến nay vẫn sử dụng đất. Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng nên đề nghị giữ nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Do việc giao đất rừng để hộ ông A1 bà A không được tiến hành trên thực địa nên không xác định đúng vị trí đất được giao, vị trí đất giao sau này đối chiếu theo Quyết định số 91 lại trùng vào đất trồng cây lâu năm, đất thổ mộ,... của nhiều hộ dân đã sử dụng từ trước, có hộ đã được cấp GCN, như ý kiến của UBND huyện Y đã xác nhận. Do đó Quyết định giao đất không đúng thực tế và xâm phạm quyền lợi của người khác và nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định là có cơ sở. Mặt khác, diện tích giao đất để trồng rừng cho hộ ông A1 bà A năm 1998 là 19ha, nhưng ông bà cũng chỉ trồng được 2ha, sau đó đến năm 2006 mới trồng được 12 ha (theo đơn trình bày của ông bà), trong khi theo quy định tại Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (tại Điều 10 và Điều 14) Điều 26 luật đất đai 1993, Điều 38 Luật đất đai 2003 điều kiện được giao đất trồng rừng là phải có đủ khả năng canh tác trên đất được giao nếu không sử dụng trong một thời hạn thì phải bị thu hồi. Trong số các hộ dân chỉ có 7 hộ từ năm 2004 vào sử dụng đất thuộc Quyết định 91 giao cho ông A1 bà A đến nay, nhưng không có đủ chứng cứ chứng minh phần đất này gia đình ông A1 bà A đã trồng rừng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến hiện trạng thực tế sử dụng đất và ý kiến đề nghị của UBND huyện Y, tạm giao cho các bên tiếp tục sử dụng đất và có quyền đăng ký xin cấp GCNQSD đất trong đó phần ông A1, bà A đang trực tiếp quản lý sử dụng 163.011,9m², là phù hợp và bảo đảm quyền lợi các bên. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có cơ sở.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh. Tuy nhiên, nguyên đơn đều là người trên 60 tuổi được miễn án phí theo quy định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc phải chịu án phí là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm, miễn án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998, UBND huyện Y giao 19ha đất lâm nghiệp tại lô VI và VII tiểu khu 193 cho hộ ông Nguyễn Văn A1 để trồng rừng. Sau đó giữa ông A1 và một số hộ dân phát sinh tranh chấp, ông A1 đã có đơn khiếu nại.

- Ngày 13/11/2006, UBND huyện Y có Quyết định số 1776/QĐ-UBND thu hồi và bãi bỏ Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 lý do “khi giao đất do thiếu, kiểm tra dẫn đến giao đất lâm nghiệp trùng lên đất vườn và đất ở của 12 hộ dân đã sử dụng ổn định trước năm 1993”. Sau đó, do UBND tỉnh H có Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 19/11/2007 bãi bỏ Quyết định số 1776/QĐ-UBND nêu trên, nên ngày 28/3/2008 UBND huyện Y đã ban hành Quyết định số 830/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1776/QĐ-UBND.

- Ngày 15/7/2014 Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 1976/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3012, giao UBND huyện Y hướng dẫn ông A1 khởi kiện tranh chấp tại Tòa án theo thẩm quyền.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh H đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện ngày 26/11/2014 của ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường tài sản trên đất là đúng quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 203 Luật đất đai 2013.

- Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn A1, Bà Nguyễn Thị A hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Ông A1, bà A thừa nhận theo vị trí đất ông bà được giao một phần đã có các phần mộ của nhiều dòng họ, có cây chè lâu đời...và xác nhận tuy được giao 19ha đất rừng nhưng thiếu vốn nên sau đó cũng chỉ canh tác trồng rừng được 2ha, đến năm 2004 cũng mới trồng rừng trên 12ha (đơn ngày 29/11/2004).

[2.2] Năm 2001, khi ông A1 có đơn đề nghị chính quyền xem xét về việc bị các hộ dân lấn chiếm đất ông bà được giao theo Quyết định 91/QĐ-UBND năm 1998, UBND xã và UBND huyện đã tiến hành xác minh, kiểm tra lại quy trình cấp đất và giao đất cho hộ ông A1. Theo kết luận của UBND huyện Y, đến cuối năm 2000, gia đình ông A1, bà A mới trồng rừng đợt 1 trên một phần đất được giao, năm 2004 trồng rừng đợt 2, năm 2005 trồng đợt 3, tổng diện tích trồng được cả 3 đợt trên diện tích đất được giao là 09 ha; việc giao đất trên thực địa chỉ tiến hành hình thức, do cán bộ thiếu kiểm tra cụ thể trên thực địa nên giao cả phần đất vườn, đất ở và các vườn tro, vườn chè, nghĩa trang của một số hộ dân đã sử dụng từ năm 1993.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ (nguyên cán bộ địa chính xã Xthời điểm giao đất cho hộ gia đình bà A) xác nhận do trong cùng một ngày không thể tiến

hành bàn giao đất thực địa cho ông A1 và 3 hộ khác ở xã Xvời diện tích lớn như vậy nên thực tế không tiến hành bàn giao đất trên thực địa mà Kiểm lâm huyện Y lập biên bản bàn giao đất đưa cho ông ký để hợp thức hồ sơ.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện Y xác nhận: Theo ranh giới tứ cận đất giao cho tại Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 22/4/1998 (Đông giáp dân, ruộng nước; Tây giáp đập, KĐ; Bắc giáp ruộng, dân cư; Nam giáp khe BC), nhưng cụ thể mỗi cạnh không phản ánh kích thước chiều dài tiếp giáp bao nhiêu nên trên thực tế phía Đông “giáp dân, ruộng nước” sẽ trùng lên đất ở và đất vườn của 12 hộ dân với diện tích 12.457m² (theo sổ địa chính của xã) mà nguồn gốc đất vườn, đất ở này các hộ dân đã sử dụng ổn định trước năm 1993 và một số hộ đã được cấp giấy CNQSDĐ; trùng lên đất vườn tro, chè của một số hộ dân đang sản xuất trước khi UBND huyện cấp đất lâm nghiệp cho gia đình ông A1, bà A mà hiện nay các hộ vẫn đang trực tiếp sử dụng, khai thác và trùng với các nghĩa trang, lăng mộ anh em, họ hàng của một số hộ dân hiện nay đang trông coi, cai quản. UBND huyện Y cũng xác định sau khi cấp đất rừng cho ông Hải, UBND xã X đã có thông báo, phê duyệt phương án giao đất cho một số hộ dân, cấp 05 giấy CNQSDĐ và một số hộ dân sinh sống và trồng keo trong khoảng thời gian từ năm 1998 đến năm 2004 nhưng gia đình nguyên đơn không có ý kiến phản đối, khiếu nại gì.

Ngoài ra, từ năm 2004, 7 hộ dân (là hộ ông B1, ông B3, ông B4, ông B5, ông B6, ông B2, ông C8) trồng cây trên một phần đất rừng mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép (sau này tại Kết luận số 801 năm 2006 và Quyết định số 1776 của UBND huyện Y xác định thuộc vị trí đất trong Quyết định số 91) nhưng các bị đơn này đều cho rằng khi vào sử dụng là đất trống, không có cây trồng gì của ông A1, bà A.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đo đạc thẩm định tại chỗ vị trí đất tranh chấp, thể hiện:

- Tổng số đất ông A1 bà A cho rằng đã được bàn giao trên thực tế năm 1998, có diện tích 527.432,2m² (Bút lục 709);

- Vị trí đất theo Quyết định số 91 xác định trên thực địa: Bao gồm phần hiện tại gia đình ông A1, bà A đang sử dụng diện tích 87.399,8m² (Bút lục số 705) và 35.494m² hiện tại các hộ dân đang sử dụng nhưng ông A1 bà A không tranh chấp (bl 707) và 66.091,6m² ông A1, bà A có tranh chấp với 19 bị đơn;

- Vị trí đất nằm ngoài Quyết định số 91 hiện tại gia đình ông A1, bà A đang sử dụng là 75.612,1 m²(liên kề với phần đất 87.399,8m²- bút lục số 706); phần nằm ngoài Quyết định 91 nhưng ông A1, bà A có tranh chấp cho rằng thuộc đất được giao là 292.454m² (Bút lục số 708).

[2.4] Như vậy, có cơ sở xác định Quyết định giao đất số 91/QĐ-UBND cho ông A1, bà A, UBND đã giao trùng vào một phần đất đang do người dân sử dụng ổn định từ trước năm 1993. Việc giao đất không được thực hiện đúng trên thực địa nên chính người được giao đất sử dụng cũng không xác định đúng vị trí đất được giao nên sử dụng cả phần đất nằm ngoài Quyết định số 91. Ngoài ra, do không có đủ điều kiện về kinh tế và nhân lực để nên ông A1, bà A cũng chỉ một phần đất được giao (nguyên đơn thừa nhận là 2ha, đến năm 2006 mới trồng

được 12ha) trong khi pháp luật đất đai qua các thời kỳ đều có quy định Nhà nước chỉ giao đất lâm nghiệp cho người có nhu cầu và có khả năng thực tế sử dụng, nếu không sử dụng trong thời hạn nhất định thu hồi, như ý kiến phân tích của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Quyết định giao đất số 91/QĐ-UBND và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi 19 bị đơn trả lại đất diện tích đất các bị đơn đang quản lý, sử dụng là có căn cứ. Thực tế ông A1, bà A cũng đang quản lý sử dụng 163.074m² đất (tương đương 16,3 ha, bao gồm phần đất sau này đo đạc lại xác định nằm trong và ngoài Quyết định giao đất sơ 91/QĐ-UBND). Ý kiến của đại diện UBND huyện Y đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho các bên quản lý sử dụng theo hiện trạng và sẽ tiến hành cấp GCNQSD đất cho các bên, là có căn cứ, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các bên nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận.

[3] Các bị đơn đều trình bày cây keo do mình trồng và khai thác từ trước đến nay. Nguyên đơn yêu cầu buộc các đơn phải bồi thường cây keo do gia đình trồng bị các bị đơn khai thác chặt phá, nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu bồi thường tài sản trên đất.

Tại cấp phúc thẩm ông A1, bà A không có tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[4] Qua vụ án này, UBND huyện Y cũng cần rút kinh nghiệm sâu sắc trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý đất đai, đặc biệt là việc giao và quản lý đất lâm nghiệp.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông A1, bà A phải chịu án phí theo quy định. Ông bà không có đơn yêu cầu miễn, giảm án phí; tại phiên tòa phúc thẩm cũng không yêu cầu nên không có căn cứ xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn A1, bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng, được trừ đi số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001279 ngày 13/2/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/11/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương